

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển giao thông đường thủy
nội địa tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1108/QĐ-BGTVT ngày 26/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng Đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31/8/2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 70/2014/TT-BGTVT ngày 05/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 4068/UBND-XD ngày 13/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương lập quy hoạch chi tiết phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 5596/UBND-XD ngày 30/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương Quy hoạch chi tiết phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt bến thủy nội địa, bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định Quy hoạch chi tiết phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 ngày 11/9/2015;

Căn cứ Công văn số 6485/UBND-XD ngày 23/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc cấp sông quy hoạch một số tuyến đường thủy nội địa trong nội ô thành phố Cà Mau;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 247/TTr-SGTVT ngày 22/12/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm định số 09/BC-SKHĐT ngày 15/01/2016 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm quy hoạch

- Giao thông thủy nội địa có vai trò quan trọng và là một bộ phận không thể tách rời trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cà Mau. Quy hoạch nhằm đảm bảo phát huy tối đa lợi thế của vận tải thủy nội địa trên địa bàn tỉnh, kết hợp có hiệu quả các cảng, bến, kho bãi, hỗ trợ và kết nối hiệu quả với vận tải đường bộ, đường biển;

- Quy hoạch phát triển giao thông thủy nội địa tỉnh Cà Mau theo hướng tận dụng mạng lưới sông, kênh hiện có; đồng thời, chú trọng cải tạo nâng cấp một cách hợp lý để đáp ứng nhu cầu vận tải, đảm bảo khả năng giao thông, thông suốt trong phạm vi giữa tỉnh Cà Mau và các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là khu vực thành phố Hồ Chí Minh;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa gắn kết với mạng lưới đường bộ, cảng biển tạo thành hệ thống liên hoàn. Đối với các công trình vượt sông phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phù hợp cấp đường thủy nội địa được quy hoạch;

- Đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, vật liệu mới vào các lĩnh vực thiết kế, xây dựng. Coi trọng việc phát triển nguồn nhân lực cho nhu cầu phát triển ngành;

- Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư (tranh thủ nguồn vốn ODA, WB,...) để phát triển cơ sở hạ tầng. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng và tham gia kinh doanh vận tải.

2. Mục tiêu quy hoạch

2.1. Mục tiêu chung

- Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và của Cà Mau nói riêng, đảm bảo phát triển bền vững ngành giao thông vận tải đường thủy;

- Xây dựng kế hoạch đầu tư cụ thể theo quy mô, cấp kỹ thuật và đề xuất phương án cải tạo, nâng cấp các tuyến sông, kênh chính trong địa bàn tỉnh để nâng cao khả năng khai thác vận tải liên hoàn giữa các tỉnh trong khu vực và hỗ trợ vận tải đường bộ; xác định các công trình ưu tiên đầu tư và quan tâm vấn đề an toàn giao thông đường thủy.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- *Mục tiêu kinh tế - xã hội:* Nâng cao hơn nữa vai trò và hiệu quả kinh tế của giao thông đường thủy bằng việc phát huy năng lực hoạt động của các tuyến vận tải chính của địa phương, kết nối với các tuyến liên tỉnh và với các tuyến đường thủy quốc gia. Quy hoạch sắp xếp lại vận tải thủy trên cơ sở luồng hàng, nguồn hàng, lượng hàng đi và đến để bố trí và cải tạo hợp lý về hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận tải.

- *Mục tiêu kỹ thuật:* Đánh giá, xây dựng lại mạng lưới giao thông thủy trên địa bàn tỉnh Cà Mau cùng cơ sở hạ tầng kỹ thuật một cách hợp lý theo cấp kỹ thuật, theo nhiệm vụ vận tải để đảm bảo tính kết nối liên hoàn trong khu vực, giữa các khu vực với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và với các vùng kinh tế cả nước, bảo đảm vận tải thông suốt, an toàn và hiệu quả.

- *Mục tiêu quản lý:* Nâng cao năng lực, hiệu lực trong công tác quản lý chuyên ngành nhằm hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý, bảo đảm tính hệ thống, tính toàn diện và tính tập trung thống nhất từ trung ương đến địa phương. Tạo môi trường pháp lý làm cơ sở từng bước cải tạo môi trường vùng nước và vùng dân cư ven sông, đảm bảo vệ sinh môi trường luồng lạch, an toàn trong vận tải đường thủy nội địa.

3. Nội dung quy hoạch

3.1. Quy hoạch chi tiết các luồng tuyến đường thủy nội địa

3.1.1. *Các luồng tuyến trục:* Là các kênh thuộc 04 tuyến đường thủy Quốc gia và kiến nghị mở thêm 01 tuyến trục Năm Căn - Bò Đề, cụ thể:

- Tuyến trục số 01: Là hệ thống các kênh thuộc hành lang Quốc gia Sài Gòn - Cà Mau - Năm Căn (qua kênh Xà No), dài 92,6 km. Gồm các sông, kênh sau: Kênh Trèm Trẹm - Cạnh Đền (Kênh xáng Chác Bông), sông Trèm Trẹm, sông Ông Đốc, kênh Lương Thế Trân, sông Gành Hào, kênh Bảy Háp - Gành Hào, sông Bảy Háp;

- Tuyến trục số 02: Là hệ thống các kênh thuộc hành lang Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau; đoạn đi qua địa bàn tỉnh Cà Mau dài 14 km trên kênh Bạc Liêu - Cà Mau;

- Tuyến trục số 03: Là hệ thống các sông, kênh thuộc hành lang Quốc gia Rạch Giá - Cà Mau - cửa sông Ông Đốc, dài 90,8 km. Gồm các kênh sau: Sông Trèm Trèm, sông Ông Đốc, cửa biển Ông Đốc;

- Tuyến trục số 04: Tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp kết nối các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau; đoạn qua địa bàn tỉnh Cà Mau có chiều dài 14 km trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp;

- Tuyến trục số 05: Tuyến Năm Căn - Bò Đề, gồm các tuyến kênh Trung ương và địa phương. Tổng chiều dài toàn tuyến là 75,5 km, gồm các tuyến sông: Sông Năm Căn - Rạch Tàu, sông Cửa Lớn, sông Bò Đề.

* Quy hoạch đến năm 2020 và lộ trình đến năm 2030 các luồng tuyến được nạo vét định kỳ, có hành lang bảo vệ luồng tàu thuộc cấp II, III-ĐTND (BHLBV = 15m), khả năng nâng cao tĩnh không và đảm bảo thông thuyền cho đường thủy cấp III với $h_0 \geq 7m$.

(Chi tiết tại Phụ lục 1: Quy hoạch các luồng tuyến trục đường thủy trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

3.1.2. Các luồng tuyến nhánh: Có 10 luồng tuyến nhánh được hình thành trên cơ sở các tuyến sông, kênh do Trung ương và tỉnh quản lý:

- Tuyến nhánh 01: Tắc Thủ - Gành Hào, dài 38,3 km, gồm các sông: Sông Tắc Thủ, sông Gành Hào;

- Tuyến nhánh 02: Kênh Tắc Vân, dài 9,4 km;

- Tuyến nhánh 03: Rạch Rập - Năm Căn - Rạch Gốc, dài 85,0 km, gồm các kênh sau: Sông Rạch Rập - Đầm Cù, kênh Tắc Năm Căn, sông Rạch Gốc;

- Tuyến nhánh 04: Sông Cái Tàu - Biện Nhị, dài 45,0 km;

- Tuyến nhánh 05: Sông Đầm Dơi, dài 47,5 km;

- Tuyến nhánh 06: Đầm Chim - Gành Hào, dài 52,0 km, gồm các kênh: Sông Đầm Chim, rạch Ông Công, kênh Sáu Đông, sông Áp Hạp;

- Tuyến nhánh 07: Cái Ngay - Kênh 17, dài 27,5 km, gồm các kênh: Sông Cái Ngay, Kênh 17;

- Tuyến nhánh 08: Thị Kẹo - Bào Châu, dài 56,0 km, gồm các kênh sau: Kênh Thị Kẹo - Cái Đôi Vàm, sông Bào Châu;

- Tuyến nhánh 09: Kênh xáng Huyện Sứ, dài 13,0 km;

- Tuyến nhánh 10: Kênh Cái Nháp, dài 11,0 km.

(Chi tiết tại Phụ lục 2: Quy hoạch các luồng tuyến nhánh đường thủy trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

3.1.3. Tuyến phụ trợ đề xuất mở mới

Tuyến kênh Thị Kẹo - Thọ Mai, dài 15,5 km, gồm các kênh: Kênh Thọ Mai, kênh Thị Kẹo.

(Chi tiết tại Phụ lục 3: Quy hoạch các luồng tuyến phụ trợ đề xuất mở mới trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

3.1.4. Đường thủy nội địa do huyện quản lý

Quy hoạch đưa vào cấp kỹ thuật đường thủy nội địa đối với 115 tuyến sông, kênh, với tổng chiều dài 1.201 km ở địa bàn các huyện và thành phố Cà Mau. Các kênh phục vụ thủy lợi do ngành thủy lợi quản lý có kết hợp giao thông thủy theo từng thời điểm trong năm nhằm tăng cường khai thác các điều kiện sẵn có của kết cấu hạ tầng giao thông thủy lợi.

(Chi tiết tại Phụ lục 4: Quy hoạch các tuyến đường thủy nội địa do huyện quản lý).

3.2. Quy hoạch hệ thống phao tiêu báo hiệu đường thủy nội địa

3.2.1. Đối với các tuyến đường thủy nội địa do Trung ương quản lý đã được trang bị hệ thống phao tiêu, tín hiệu, báo hiệu theo quy hoạch sẽ được hiện đại hóa từng bước theo các quy hoạch từng tuyến sông, kênh và từng dự án cụ thể của Trung ương.

3.2.2. Đối với các tuyến đường thủy nội địa do tỉnh quản lý định hướng đến năm 2020 đều được trang bị hệ thống phao tiêu, báo hiệu giao thông đường thủy đầy đủ theo quy chuẩn ngành (QCVN 39:2011/BGTVT).

3.2.3. Đối với các tuyến đường thủy nội địa do cấp huyện quản lý, từng bước trang bị hệ thống phao tiêu, báo hiệu theo hướng ưu tiên các tuyến chính.

3.3. Cập nhật quy hoạch hệ thống cảng biển

Quy hoạch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Cà Mau có 02 cảng biển lớn như sau:

- Cảng Năm Căn: Vị trí trên bờ trái sông Cửa Lớn, thị trấn Năm Căn, luồng vào cảng qua cửa Bồ Đề ra biển Đông dài 46,8km. Trước mắt xây dựng mới 01 cầu bến dài 100m (thay thế bến phao nổi), đầu tư chiều sâu, làm thêm kho và tăng cường thiết bị công nghệ bốc xếp. Đến năm 2020, xây dựng mới một cầu bến dài 140m, năng lực thông qua đạt 2 - 2,5 triệu tấn/năm, cỡ tàu tiếp nhận 5.000 DWT, diện tích xây dựng 9,2 ha.

- Cảng biển tổng hợp Hòn Khoai: Dự án Cảng Hòn Khoai nằm tại khu vực phía Đông Nam đảo Hòn Khoai, thuộc huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Quy mô dự án gồm 24 cầu cảng, trong đó có 12 bến cho loại tàu 250.000 tấn và 12 bến tiếp chuyển cho loại tàu từ 50.000 đến 100.000 tấn.

3.4. Quy hoạch cảng thủy nội địa

Quy hoạch hệ thống cảng thủy nội địa cập nhật theo Quyết định số 1108/QĐ-BGTVT ngày 26/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Theo đó, trên địa bàn tỉnh Cà Mau có 03 cảng hàng hóa, 03 cảng hành khách và 02 cảng chuyên dùng.

3.4.1. Hệ thống cảng hàng hóa

- Cảng Ông Đốc: Vị trí tại bờ Nam sông Ông Đốc, thuộc KCN Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời. Có khả năng tiếp nhận tàu tải trọng 1.000 tấn, năng lực thông qua đến năm 2020 đạt 400.000 tấn/năm; đến năm 2030 đạt 700.000 tấn/năm.

- Cảng xếp dỡ Cà Mau: Có khả năng tiếp nhận tàu tải trọng 1.000 tấn, năng lực thông qua đến năm 2020 đạt 300.000 tấn/năm; đến năm 2030 đạt 600.000 tấn/năm.
- Cảng cá Cà Mau: Nằm trên địa bàn thành phố Cà Mau, diện tích 42.000m², công suất là 200.000 tấn/năm, có khả năng tiếp nhận tàu lớn nhất đến 500 tấn.

3.4.2. Hệ thống cảng hành khách

- Cảng khách Cà Mau: Có khả năng tiếp nhận tàu 100 ghế, năng lực thông qua đến năm 2020 đạt 4,0 triệu hành khách/năm; đến năm 2030 đạt 5,5 triệu hành khách/năm.

- Cảng khách Năm Căn: Có khả năng tiếp nhận tàu 100 ghế, năng lực thông qua đến năm 2020 đạt 1,5 triệu hành khách/năm; đến năm 2030 đạt 2,3 triệu hành khách/năm.

- Cảng khách Ông Đốc: Có khả năng tiếp nhận tàu 100 ghế, năng lực thông qua đến năm 2020 đạt 1,5 triệu hành khách/năm; đến năm 2030 đạt 2,1 triệu hành khách/năm.

3.4.3. Hệ thống cảng chuyên dùng

- Cảng khí điện đạm Cà Mau: Vị trí tại xã Khánh An, huyện U Minh, có khả năng tiếp nhận tàu 2.000 tấn, năng lực thông qua đạt 800.000 tấn/năm.

- Cảng kho xăng dầu Tắc Vân: Có khả năng tiếp nhận tàu 300 tấn, năng lực thông qua đạt 250.000 tấn/năm.

3.5. Quy hoạch hệ thống bến thủy nội địa, bến khách ngang sông

Nội dung chi tiết Quy hoạch bến thủy nội địa hàng hóa, bến thủy nội địa hành khách, bến du lịch, bến khách ngang sông theo Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt bến thủy nội địa, bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

4. Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn

4.1. Nguồn vốn và phân kỳ vốn

- Từ nay đến năm 2020: Tổng vốn đầu tư cần thiết trong giai đoạn này là 124,2 tỷ đồng, trung bình mỗi năm cần khoảng 24,8 tỷ đồng;

- Giai đoạn từ năm 2021 - 2030: Tổng vốn đầu tư trong giai đoạn này là 269,5 tỷ đồng, trung bình mỗi năm cần khoảng 27 tỷ đồng.

4.2. Cơ cấu nguồn vốn

- Nạo vét, chỉnh trị sông kênh: Ngân sách nhà nước 100%;
- Xây dựng bến tàu khách cấp huyện: Ngân sách nhà nước 60%, xã hội hóa 40%;
- Xây dựng bến tổng hợp hàng hóa: Ngân sách nhà nước đầu tư mặt bằng hạ tầng 40%, còn lại xã hội hóa 60%;
- Xây dựng bến lên xuống hàng hóa cấp xã: Xã hội hóa 100%;
- Xây dựng bến khách ngang sông: Xã hội hóa 100%.

5. Cơ chế, chính sách và các giải pháp thực hiện quy hoạch

- Chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư;
- Giải pháp sử dụng vốn đầu tư;
- Các giải pháp, chính sách về khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường;
- Các giải pháp, chính sách phát triển nguồn nhân lực;
- Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

6. Các công trình ưu tiên đầu tư

Chi tiết tại Danh mục công trình, dự án ưu tiên đầu tư đến 2020 và Danh mục các công trình dự kiến định hướng đầu tư đến năm 2030 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố Cà Mau công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch theo quy định; thường xuyên theo dõi, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch về UBND tỉnh để xem xét chỉ đạo;

- Đối với các đoạn sông do Trung ương giao về tỉnh quản lý (sông Gành Hào, Kênh xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp và Kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau), khi đầu tư xây dựng các công trình cầu, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh tính không thông thuyền cụ thể cho phù hợp với hệ thống giao thông đô thị.

(Kèm theo Quy hoạch chi tiết phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Cà Mau căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông vận tải (b/c);
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, XD, NN&PTNT, TN&MT (Vic);
- Công an tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CB-TH;
- Phòng: XD (Phg), KT-TH, NN-NĐ;
- Lưu: VT. Tr 68/01.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi
Lâm Văn Bi

PHỤ LỤC 1

QUY HOẠCH CÁC LUỒNG TUYẾN TRỰC ĐƯỜNG THỦY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Kèm theo Quyết định số: 183 /QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Các luồng tuyến trực	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
I	Các kênh thuộc hành lang Quốc gia Sài Gòn - Cà Mau - Năm Căn (kênh Xả No)	92,6	Ranh Hạt	Cửa Gò Công (Bây Háp)	
1	Kênh Trèm Trèm-Cạnh Đèn	15,9	Ranh Hạt	Ngã ba sông Trèm Trèm	III
2	Sông Trèm Trèm	17,2	Ngã ba sông Trèm Trèm - Cạnh Đèn	Ngã ba sông Ông Đốc	III
3	Sông Ông Đốc	3,4	Ngã ba sông Trèm Trèm	Ngã ba kênh Lương Thế Trân	III
4	Kênh Lương Thế Trân	10,0	Ngã ba sông Ông Đốc	Ngã ba sông Gành Hào	III
5	Sông Gành Hào	1,4	Ngã ba kênh Lương Thế Trân	Ngã ba kênh Bây Háp - Gành Hào	III
6	Sông Bây Háp	44,7	Ngã ba sông Bây Háp - Gành Hào	Cửa Gò Công (Bây Háp)	III
II	Các kênh thuộc hành lang Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau	14,0	Ngã ba K.Bạc Liêu Vàm Léo	Ngã ba sông Gành Hào	
1	Kênh Bạc Liêu - Cà Mau	10,3	Ngã ba K.Bạc Liêu Vàm Léo	Trạm QLĐTND số 14	III-IV
2	Kênh Bạc Liêu - Cà Mau	3,7	Trạm QLĐTND số 14	Ngã ba sông Gành Hào	V
III	Các kênh thuộc hành lang Quốc gia Rạch Giá - Cà Mau - Cửa sông Ông Đốc	90,8	Ngã ba sông Ông Đốc	Cửa Ông Đốc	
1	Sông Trèm Trèm	41,3	Ngã ba sông Ông Đốc	Ngã ba Kênh Tân Bằng Cán Gáo	III
2	Sông Ông Đốc	49,5	Ngã ba sông Trèm Trèm	Cửa Ông Đốc	II-III
IV	Tuyến kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	14,0	Ranh Bạc Liêu	Sông Gành Hào	
1	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	11,2	Ranh Bạc Liêu	Cống Cà Mau	III
2	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	2,8	Cống Cà Mau	Sông Gành Hào	V
V	Tuyến Năm Căn - Bô Đê	75,5	Năm Căn	Cửa Bô Đê	
1	Sông Năm Căn - Rạch Tàu	40	Năm Căn	Cửa biển Rạch Tàu	IV
2	Sông Cửa Lớn	28,1	Năm Căn	Ngã ba Mương Điều	I
3	Sông Bô Đê	7,4	Ngã ba Mương Điều	Cửa Bô Đê	

PHỤ LỤC 2

QUY HOẠCH CÁC LUỒNG TUYẾN NHÁNH ĐƯỜNG THỦY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Kèm theo Quyết định số: 183 /QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh



STT	Các luồng tuyến nhánh (do tỉnh quản lý)	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
I	Tuyến Tắc Thủ - Gành Hào	38,3	Ngã ba sông Ông Đốc	Phao số 0 Gành Hào	
1	Sông Tắc Thủ	4,5	Ngã ba sông Ông Đốc	Ngã ba sông Gành Hào	III
2	Sông Gành Hào	12,0	Ngã ba sông Tắc Thủ	Ngã ba kênh Lương Thế Trân	V
3	Sông Gành Hào	21,8	Ngã ba kênh Lương Thế Trân	Phao số 0 Gành Hào	II-III
II	Tuyến Gành Hào - Tắc Vân	9,4	Ngã ba kênh Bạc Liêu - Cà Mau	Sông Gành Hào	
1	Kênh Tắc Vân	9,4	Ngã ba kênh Bạc Liêu - Cà Mau	Sông Gành Hào	III
III	Tuyến Rạch Rập - Năm Căn - Rạch Gốc	85,0	Ngã ba Gành Hào	Cửa Rạch Gốc	
1	Sông Rạch Rập - Đầm Cù	5,1	Ngã ba Gành Hào	Kênh Lương Thế Trân	VI
2	Sông Rạch Rập - Đầm Cù	39,9	Kênh Lương Thế Trân	Ngã ba Đầm Cù	IV
3	Kênh Tắc Năm Căn	11,5	Ngã ba sông Bảy Háp	Năm Căn	III
4	Sông Rạch Gốc	28,5	Vàm Ông Định	Cửa Rạch Gốc	III
IV	Tuyến Cái Tàu - Biện Nhị	45,0	Ngã ba Cái Tàu	Cửa Khánh Hội	
1	Sông Cái Tàu - Biện Nhị	45,0	Ngã ba Cái Tàu	Cửa Khánh Hội	IV
V	Tuyến sông Đầm Dơi	47,5	Ngã ba Mương Điều	Cửa Hồ Gù	
1	Sông Đầm Dơi	47,5	Ngã ba Mương Điều	Cửa Hồ Gù	III
VI	Tuyến Đầm Chim - Gành Hào	52,0	Ngã ba Tân Tiến	Sông Gành Hào	
1	Sông Đầm Chim	29,5	Ngã ba Tân Tiến	Ngã ba Tam Giang	IV
2	Rạch Ông Công	10,0	Ngã ba Tân Tiến	Kênh Sáu Đông	IV
3	Kênh Sáu Đông	7,5	Rạch Ông Công	Sông Áp Hạp	IV
4	Sông Áp Hạp	5,0	kênh Sáu Đông	Sông Gành Hào	IV
VII	Tuyến Cái Ngay - kênh 17	27,5	Ngã ba kênh Bảo Mũ	Ngã ba Tam Giang	
1	Sông Cái Ngay	16,5	Ngã ba kênh Bảo Mũ	Ngã ba Hiệp Tùng	III
2	Kênh 17	11,0	Ngã ba Cái Ngay	Ngã ba Tam Giang	IV

STT	Các luồng tuyến nhánh (do tỉnh quản lý)	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
VIII	Tuyến Thị Kẹo-Bào Châu	56,0	Ngã ba Phong Điền	Ngã ba sông Bảy Háp	
1	Kênh Thị Kẹo – Cái Đôi Vàm	41,0	Ngã ba Phong Điền	Cửa Cái Đôi Vàm	IV
2	Sông Bào Châu	15,0	Ngã ba Vàm Đình	Ngã ba sông Bảy Háp	IV
IX	Tuyến kênh Xáng Huyện Sứ	13,0	Ngã ba Chác Bàng	Ngã ba Chù Trí	
1	Kênh Xáng Huyện Sứ	13,0	Ngã ba Chác Bàng	Ngã ba Chù Trí	IV
X	Tuyến kênh Cái Nháp	11,0	Ngã ba sông Bảy Háp	Ngã ba sông Cửa Lớn	
1	Kênh Cái Nháp	11,0	Ngã ba sông Bảy Háp	Ngã ba sông Cửa Lớn	III

PHỤ LỤC 3



QUY HOẠCH CÁC LUỒNG TUYẾN PHỤ TRỢ ĐƯỜNG THỦY ĐỀ XUẤT MỞ MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(theo Quyết định số: 183 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Các tuyến kênh phụ trợ nối kết (do tỉnh quản lý)	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
I	Thị Kẹo - Thọ Mai	15,5	Sông Ông Đốc	Sông Bào Châu	
1	Kênh Xáng Thị Kẹo	5,1	Phong Điền	Sông Ông Đốc - Đầm Thị Tường	V
2	Kênh Xáng Thọ Mai	10,4	Sông Mỹ Đình (ngã ba cây Còng)	Chợ Vàm Đình	V

PHỤ LỤC 4



QUY HOẠCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA DO HUYỆN QUẢN LÝ

theo Quyết định số: 183 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Tên kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp ĐTND quy hoạch
1. Thành phố Cà Mau				92,7	
1	Rạch Hòa Thành - Cái Ngang	Sông Gành Hào	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	9,0	V
2	Kênh Giồng Nổi - Cây Trâm	Sông Gành Hào	Hòa Thành Cái Ngang	7,7	V
3	Kênh Cầu Nhum	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hòa Thành Cái Ngang	4,5	VI
4	Kênh Xã Đạt, Giáo Thọ, kênh Mới, 7 Tháo	Sông Gành Hào	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	11,0	VI
5	Kênh Tây	Rạch Cái Su	Kênh Giáo Thọ	5,7	VI
6	Kênh Cái Nhúc - Cây Trâm	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	12,5	VI
7	Kênh Long Thành	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Cái Nhúc	7,0	VI
8	Rạch Ô rô	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Cầu Số 3	7,0	VI
9	Kênh Mới	Sông Bạch Ngưu	Quốc Lộ 63	4,5	VI
10	Kênh Thông Nhất	Rạch Cái Giữa	Sông Gành Hào	7,4	VI
11	Kênh Cái Giữa	Sông Bạch Ngưu	Quốc Lộ 63	4,3	VI
12	Kênh Rạch Rập	Kênh xáng Lương Thế Trân	Sông Gành Hào	6,1	VI
13	Kênh Láng Bà - Ông Muộn - Bà Cai Di	Kênh xáng Lương Thế Trân	Sông Tắc Thủ	6,0	VI
2. Huyện Thới Bình				124,2	
1	Kênh Láng Trâm	Sông Trèm Trèm	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	21,5	VI
2	Kênh Xáng Bình Minh	Sông Trèm Trèm	Kênh Zêrô	8,7	VI
3	Kênh Zêrô	Sông Trèm Trèm	Ranh huyện U Minh	5,0	VI
4	Kênh Xáng Mới, Kênh Cây Khô	Sông Tắc Thủ	Kênh Láng Trâm	13,2	VI
5	Kênh Ông Bường, Ông Hương	Kênh xáng Bình Minh	Rạch Cây Khô	10,2	VI
6	Sông Bạch Ngưu	Kênh Láng Trâm	Kênh Ranh Hạt	19,7	VI
7	Rạch Cái Sắn	Sông Trèm Trèm	Kênh Ranh Hạt	15,8	VI
8	Kênh số 6, kênh Đầu Ngàn	Sông Trèm Trèm	Kênh Ranh Hạt	11,4	VI
9	Kênh Kiềm, kênh Đầu Ngàn	Kênh xáng Chắc Băng	Kênh 12	18,7	VI

STT	Tên sông kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp ĐTNĐ quy hoạch
3. Huyện U Minh				157,7	
1	Kênh xáng Minh Hà	Sông Trèm Trèm	Cổng T19	13,0	V
2	Kênh Zêrô	Sông Cái Tàu	Giáp ranh huyện Thới Bình	3,3	VI
3	Kênh 11	Sông Cái Tàu	Giáp ranh huyện Thới Bình	11,7	VI
4	Sông Cái Tàu	Kênh Biện Nhị	Đê Biển Tây	19,3	V
5	Kênh Chệt Buổi - Chính Bảy	Sông Cái Tàu	Kênh Công Điền	16,0	V
6	Kênh Xả Thịn	Sông Cái Tàu	Ngã 3 Đường Cuộc	10,0	V
7	Kênh Lung Ngang	Kênh Thống Nhất	Sông Xả Thịn	6,0	VI
8	Kênh Thống Nhất	Sông Cái Tàu	Kênh Cầu Ván	22,0	VI
9	Kênh Kim Đài	Sông Biện Nhị	Ngã 3 Kim Đài	6,0	V
10	Kênh 3 Thước	Sông Biện Nhị	Ngã 3 sông Thống Nhất - Rạch Vinh	4,3	V
11	Kênh 5 Đất Sét	Sông Biện Nhị	Giáp ranh huyện Thới Bình	9,5	V
12	Kênh Xáng Mới	Sông Biện Nhị	Giáp ranh huyện Trần Văn Thời	8,5	VI
13	Kênh Tư	Sông Trèm Trèm	Kênh 11	11,7	VI
14	Kênh 7	Kênh 11	Kênh 5 Đất Sét	16,4	VI
4. Huyện Trần Văn Thời				110,3	
1	Kênh Hội	Sông Ông Đốc	Kênh T17	9,1	V
2	Kênh Rạch Cui	Sông Ông Đốc	Kênh Xóm Giữa	6,8	VI
3	Kênh Rạch Nhum	Sông Ông Đốc	ĐH.Khánh Bình Đông	5,9	VI
4	Kênh Rạch Ráng	Sông Ông Đốc	Kênh Kiểu Mẫu	9,5	VI
5	Kênh Công Nghiệp	Sông Ông Đốc	Kênh Ngang	7,5	VI
6	Kênh Hăng	Sông Ông Đốc	Ranh xã Khánh Hải	9,1	VI
7	Kênh Rạch Lùm	Sông Ông Đốc	Kênh Mới	15,2	VI
8	Kênh Giữa	Sông Ông Đốc	Kênh Đường Ranh	5,1	V
9	Kênh Trùm Thuật	Sông Ông Đốc	Kênh Mới	9,2	VI
10	Kênh Thăm Trơi	Sông Ông Đốc	Kênh Cùng	9,5	VI
11	Kênh mới, Kênh Cơi Nhất, Kênh Kiểu mẫu	Kênh Hội Đồng Thành	Đê Biển Tây	23,4	VI

STT	Kênh sông kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp ĐTND quy hoạch
5. Huyện Cái Lớn				94,8	
1	Rau Dừa - Tân Hưng	Đầm Thị Tường	Sông Bảy Háp	20,0	VI
2	Cái Lớn - Rạch Dước - Chà Là	Cái Chim	Chà Là	20,0	VI
3	Kênh xáng Đông Hưng	Ngã 3 Đông Hưng	Giáp sông Bảy Háp	19,0	V
4	Kênh Tân Anh	Cái Rắn (Phú Hưng)	Ngã 3 Đông Hưng	4,0	VI
5	Kênh Láng Tượng	Ngã 3 Láng Tượng	Kênh Tư - Cống Đá	5,0	VI
6	Kênh Chông Mỹ (Đi qua Cống Đá - Kênh Tư)	Kênh Đông Hưng	Kênh Giải Phóng	10,0	VI
7	Kênh xáng Lộ Xe - Tân Duyệt	Cống Cây Hương	Sông Bảy Háp	10,0	V
8	Rau Dừa - Rạch Bần	Rau Dừa	Rạch Bần (xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời)	6,8	VI
6. Huyện Phú Tân				117,5	
1	Kênh Kiểm Lâm	Kênh Thị Kẹo - Cái Đồi Vàm	Cửa Gò Công	11,0	V
2	Kênh 90	Kênh Thị Kẹo - Cái Đồi Vàm	Sông Bảy Háp	12,0	V
3	Kênh Rạch Thùng - Sông Gò Công	Sông Bảy Háp	Cửa Gò Công	9,0	VI
4	Kênh Mới - Sông Mang Rõ	Kênh Thị Kẹo - Cái Đồi Vàm	Sông Bảy Háp	20,0	VI
5	Kênh Công Nghiệp	Kênh Thị Kẹo - Cái Đồi Vàm	Cửa Công Nghiệp	7,0	VI
6	Kênh Cái Cắm	Kênh Thị Kẹo - Cái Đồi Vàm	Cửa Cái Cắm	7,5	V
7	Sông Đường Cây	Sông Cái Đồi	Kênh Thị Kẹo - Cái Đồi Vàm	14,0	VI
8	Sông Cái Nước Biên	Sông Đường Cây	Cửa Cái Nước Biên	15,0	VI
9	Sông Cái Đồi - Kênh xáng Cầu Sắt	Kênh Thị Kẹo - Cái Đồi Vàm	Sông Cái Đồi	7,0	VI
10	Sông Giáp Nước	Kênh Thị Kẹo - Cái Đồi Vàm	Đầm Thị Tường	15,0	V
7. Huyện Đầm Dơi				115,2	
1	Sông Cà Bát	Sông Đầm Dơi	Sông Cây Dừa	7,2	VI
2	Kênh Sáu Đồng	Sông Giồng Nhum	Sông Hiệp Hải	17,8	IV
3	Sông Cây Dừa	Sông Gành Hào	Sông Cà Bát	16,3	VI
4	Rạch Cây Gừa	Sông Đầm Dơi	Sông Cà Bát	12,8	VI

STT	Tên sông kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp ĐTNĐ quy hoạch
5	Sông Cà Be	Sông Hồ Gùi	Rạch Bảy Căn	8,7	VI
6	Sông Cây Tàng	Sông Đám Chim	Cửa Cây Tàng	11,0	V
7	Sông Tân Điền	Sông Gành Hào	Sông Mương Điều	9,4	VI
8	Kênh Thầy Ký	Sông Gành Hào	Kênh Sáu Đông	7,4	VI
9	Kênh Cây Mết	Sông Gành Hào	Kênh Sáu Đông	6,9	VI
10	Sông Áp Hạp	Sông Cây Tàng	Cửa Áp Hạp	8,5	IV
11	Sông Hiệp Hải	Sông Gành Hào	Sông Áp Hạp	9,2	V
8. Huyện Năm Căn				136,0	
1	Rạch Trại Lưới A	Rạch Trại Lưới	Cửa Bảy Háp	9,0	V
2	Rạch Vàm Chùng - Ông Gậy	Rạch Trại Lưới	Sông Cửa Lớn	5,7	VI
3	Rạch Na Lớn - Xẻo Lạch	Cửa Bảy Háp	Sông Cửa Lớn	7,4	VI
4	Kênh Xáng Quốc Phòng	Kênh xáng Năm Căn	Cửa Bảy Háp	13,0	V
5	Rạch Cây Thơ Phi Xăng	Sông Bảy Háp	Kênh xáng Năm Căn	8,0	VI
6	Rạch Ông Kiêng - Kênh 5	Sông Bảy Háp	Rạch Trại Lưới A	6,1	VI
7	Kênh Ông Do - Tư Là	Sông Cửa Lớn	Kênh xáng Cái Ngay	10,5	VI
8	Kênh xáng Ấp 3	Ngon Ông Do	Kênh xáng Cái Ngay	7,0	VI
9	Kênh 5 Cái Trắng - Năm Cùn	Sông Bảy Háp	Ranh xã Hàng Vịnh	6,6	VI
10	Kênh Năm	Kênh xáng Cái Ngay	Sông Bến Dừa	8,0	V
11	Rạch Cà Sứ - Nhà Giảng	Sông Bến Dừa	Sông Cửa Lớn	10,5	VI
12	Kênh Cây Mắm	Sông Bến Dừa	Sông Cửa Lớn	7,0	VI
13	Kênh 17	Sông Cửa Lớn	Kênh Ông Đon	6,0	V
14	Rạch Cái Nước	Sông Bồ Đề	Rạch Cái Chim	6,3	VI
15	Kênh 5 - Kênh 12	Rạch Cái Nước	Biển Đông	5,7	VI
16	Rạch Măng Chim - Kênh xáng Tiên Giang	Rạch Cái Nước	Sông Hồ Gùi	7,2	VI
17	Sông Bến Dừa	Sông Cửa Lớn	Kênh Ông Đon	12,0	V
9. Huyện Ngọc Hiển				252,6	
1	Sông Ba Đình, Sông Cái Mới	Kênh Cụt	Biển Tây	8,7	V
2	Kênh Năm	Kênh Cụt	Biển Tây	8,2	VI

STT	Tên sông kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp ĐTND quy hoạch
3	Kênh Nam Khôn	Kênh Cụt	Biển Tây	7,8	VI
4	Kênh Ô Rô	Sông Ba Đình	Biển Đông	4,2	VI
5	Sông Ông Lĩnh	Sông Ông Trang	Biển Tây	10,6	V
6	Kênh Nam	Sông Tác Góc	Biển Đông	9,2	V
7	Rạch Sở Đũa Ngọn	Sông Cửa Lớn	Biển Đông	16,0	VI
8	Sông Nhưng Miên	Sông Cửa Lớn	Biển Đông	15,2	VI
9	Sông Biện Nhạn	Sông Cửa Lớn	Sông Xéo Lá	18,4	V
10	Sông Xéo Lá	Sông Cửa Lớn	Biển Đông	16,2	VI
11	Rạch Ông Đình, kênh 3	Sông Đường Kéo	Sông Rạch Góc	8,1	VI
12	Kênh Ranh	Sông Cửa Lớn	Sông Đường Kéo	14,0	VI
13	Sông Bà Bường	Sông Cửa Lớn	Sông Đường Kéo	11,7	V
14	Rạch Dinh Hạng	Sông Rạch Góc	Cửa Lũng	9,0	VI
15	Sông Đường Kéo	Ngã 3 Đường Kéo	Vàm Sông Thủ	21,0	V
16	Kênh Ông Như	Vàm Ông Như	Ngã 3 Xóm Lò	9,8	VI
17	Kênh Ông Quyền	Sông Cửa Lớn	Kênh Ông Như	6,0	VI
18	Kênh Ông Quyền	Sông Cửa Lớn	Sông Đường Kéo	14,0	VI
19	Sông Bà Thanh	Sông Cửa Lớn	Sông Đường Kéo	15,0	VI
20	Sông Cá Chôn Lớn	Sông Cửa Lớn	Sông Đường Kéo	14,0	VI
21	Sông Cá Chôn Nhỏ	Sông Cửa Lớn	Sông Đường Kéo	12,5	VI
22	Kênh Bảo Vĩ	Sông Cửa Lớn	Sông Đường Kéo	3,0	VI
	Tổng cộng			1.201,0	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN 2020

(Kèm theo Quyết định số: 183 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)



Các dự án cải tạo luồng tuyến

SSTT	Hạng mục công trình	Địa bàn huyện	Kinh phí (Tỷ đồng)	Quy hoạch
I	Sông kênh tỉnh		16,632	
1	Sông Cái Tàu - Biện Nhị	U Minh	5,238	Nạo vét, chỉnh trị
2	Kênh Thị Kẹo - Cái Đồi Vàm	Trần Văn Thời, Cái Nước, Phú Tân	5,182	Nạo vét, chỉnh trị
3	Sông Bào Châu	Cái Nước, Phú Tân	1,956	Nạo vét, chỉnh trị
4	Sông Năm Căn - Rạch Tàu	Năm Căn, Ngọc Hiển	4,256	Nạo vét, chỉnh trị
II	Sông kênh huyện		26,577	
1	Rạch Hòa Thành - Cái Ngang	TP. Cà Mau	0,994	Nạo vét, chỉnh trị
2	Kênh Giồng Nổi - Cây Trâm	Tp. Cà Mau	0,881	Nạo vét, chỉnh trị
3	Kênh Cái Nhúc - Cây Trâm	Tp. Cà Mau	1,255	Nạo vét, chỉnh trị
4	Kênh Láng Trâm	Thới Bình	1,987	Nạo vét, chỉnh trị
5	Kênh Xáng Bình Minh	Thới Bình	0,839	Nạo vét, chỉnh trị
6	Kênh xáng Minh Hà	U Minh	1,357	Nạo vét, chỉnh trị
7	Sông Chệt Buổi - Chín Bảy	U Minh	1,670	Nạo vét, chỉnh trị
8	Kênh Hội	Trần Văn Thời	1,005	Nạo vét, chỉnh trị
9	Kênh Rạch Nhum	Trần Văn Thời	0,592	Nạo vét, chỉnh trị
10	Kênh xáng Đông Hưng	Cái Nước	2,174	Nạo vét, chỉnh trị
11	Kênh Xáng Lộ Xe - Tân Duyệt	Cái Nước	1,144	Nạo vét, chỉnh trị
12	Kênh Kiểm Lâm	Phú Tân	1,258	Nạo vét, chỉnh trị
13	Kênh 90	Phú Tân	1,373	Nạo vét, chỉnh trị
14	Kênh Sáu Đông	Đầm Dơi	2,250	Nạo vét, chỉnh trị
15	Sông Áp Hạp	Đầm Dơi	1,040	Nạo vét, chỉnh trị
16	Rạch Trại Lưới A	Năm Căn	0,994	Nạo vét, chỉnh trị
17	Rạch Vàm Chùng - Ống Gậy	Năm Căn	0,549	Nạo vét, chỉnh trị
18	Kênh Năm	Năm Căn	0,915	Nạo vét, chỉnh trị
19	Sông Biện Nhạn	Ngọc Hiển	2,179	Nạo vét, chỉnh trị
20	Sông Ống Linh	Ngọc Hiển	1,213	Nạo vét, chỉnh trị
21	Sông Ba Đình, Sông Cái Mới	Ngọc Hiển	0,908	Nạo vét, chỉnh trị
	Tổng		43,209	

b) Các dự án xây dựng bến bãi

STT	Hạng mục công trình	Chức năng	Kinh phí (Tỷ đồng)	Quy hoạch
I	Bến khách ngang sông		26,9	
II	Bến hành khách		26,0	
1	Bến tàu khách Thới Bình	Hành khách	2,0	Nâng cấp
2	Bến tàu khách TT. U Minh	Hành khách	2,0	Nâng cấp
3	Bến tàu khách Sông Đốc	Hành khách và hàng hóa	5,0	Nâng cấp, mở rộng
4	Bến tàu Cái Nước	Hành khách	2,0	Nâng cấp
5	Bến tàu xe Cái Nước	Hành khách	5,0	Nâng cấp
6	Bến tàu khách Đầm Dơi	Hành khách	2,0	Nâng cấp
7	Bến tàu khách Phú Tân	Hành khách	2,0	Nâng cấp
8	Bến tàu khách Tượng Đài Năm Căn	Hành khách	2,0	Nâng cấp
9	Bến tàu khách Rạch Gốc	Hành khách	2,0	Nâng cấp
10	Bến khách phườn Tân Xuyên	Hành khách	2,0	Nâng cấp
III	Bến hàng hóa		42,0	
1	Bến tổng hợp U Minh	Hàng hóa	3,0	Mở mới
2	Bến tổng hợp Đầm Dơi	Hàng hóa	3,0	Mở mới
3	Bến tổng hợp Phú Tân	Hàng hóa	3,0	Mở mới
4	Khu bến tổng hợp Năm Căn	Hàng hóa	10,0	Mở mới
5	Bến tổng hợp Ngọc Hiển	Hàng hóa	3,0	Mở mới
6	Khu bến tổng hợp Ngọc Hiển	Hàng hóa	10,0	Mở mới
7	Khu bến tổng hợp Hòa Thành	Hàng hóa	10,0	Mở mới
IV	Bến hàng hóa xã		1,5	
1	Bến TT. Thới Bình	Lên xuống hàng hóa	0,5	Mở mới
2	Bến TT. Trần Văn Thời	Lên xuống hàng hóa	0,5	Mở mới
3	Bến TT. Năm Căn	Lên xuống hàng hóa	0,5	Mở mới
	Tổng		96,4	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2030



Quyết định số: 185 /QĐ-UBND ngày 29/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh

a) Các dự án cải tạo luồng tuyến

STT	Hạng mục công trình	Địa bàn huyện	Kinh phí (Tỷ đồng)	Quy hoạch
I	Sông kênh tỉnh		25,819	
1	Sông Bảy Háp	Năm Căn, Phú Tân	2,217	Nạo vét, chỉnh trị
2	Sông Rạch Rập-Đầm Cùg	Cái Nước, Năm Căn	5,868	Nạo vét, chỉnh trị
3	Sông Rạch Gốc	Ngọc Hiển	3,431	Nạo vét, chỉnh trị
4	Sông Đầm Dơi	Đầm Dơi	6,384	Nạo vét, chỉnh trị
5	Sông Đầm Chim	Đầm Dơi	3,139	Nạo vét, chỉnh trị
6	Kênh xáng Huyện Sứ	Thới Bình	1,513	Nạo vét, chỉnh trị
7	Sông Cái Ngay	Đầm Dơi, Năm Căn	1,987	Nạo vét, chỉnh trị
8	Kênh 17	Đầm Dơi, Năm Căn	1,280	Nạo vét, chỉnh trị
II	Sông kênh huyện		24,843	
1	Kênh Tây	TP. Cà Mau	0,577	Nạo vét, chỉnh trị
2	Kênh Láng Bà - Ông Muộn - Bà Cai Di	TP. Cà Mau	0,578	Nạo vét, chỉnh trị
3	Kênh Ông Bường, Ông Hương	Thới Bình	1,024	Nạo vét, chỉnh trị
4	Kênh Kiềm, kênh Đầu Ngàn	Thới Bình	1,690	Nạo vét, chỉnh trị
5	Sông Cái Tàu	U Minh	2,015	Nạo vét, chỉnh trị
6	Sông 3 Thước	U Minh	0,406	Nạo vét, chỉnh trị
7	Kênh Công Nghiệp	T. Văn Thờ	0,753	Nạo vét, chỉnh trị
8	Kênh mới, Kênh Còi Nhát, Kênh Kiểu mẫu	Trần Văn Thờ	2,349	Nạo vét, chỉnh trị
9	Đầm thị Tường - Rau Dừa - Tân Hưng	Cái Nước	1,848	Nạo vét, chỉnh trị
10	Cái Chim - Cái Nước - Rạch Dước - Chà Là	Cái Nước	2,008	Nạo vét, chỉnh trị
11	Sông Giáp Nước	Phú Tân	1,776	Nạo vét, chỉnh trị
12	Kênh Cái Cám	Phú Tân	0,858	Nạo vét, chỉnh trị
13	Rạch Cây Gừa	Đầm Dơi	1,234	Nạo vét, chỉnh trị
14	Kênh Thầy Ký	Đầm Dơi	0,743	Nạo vét, chỉnh trị
15	Kênh Xáng Quốc Phòng	Năm Căn	1,487	Nạo vét, chỉnh trị
16	Rạch Cây Thơ Phi Xăng	Năm Căn	0,771	Nạo vét, chỉnh trị
17	Kênh 5 - Kênh 12	Năm Căn	0,549	Nạo vét, chỉnh trị
18	Rạch So Đũa Ngọn	Ngọc Hiển	1,606	Nạo vét, chỉnh trị
19	Rạch Đường Kéo	Ngọc Hiển	1,165	Nạo vét, chỉnh trị
20	Kênh Ranh	Ngọc Hiển	1,406	Nạo vét, chỉnh trị
	Tổng		50,662	

b) Các dự án xây dựng bến bãi

STT	Hạng mục công trình	Chức năng	Kinh phí (Tỷ đồng)	Quy hoạch
I	Bến khách ngang sông		7,4	
II	Bến hành khách		30,0	
1	Bến tàu khách Khánh Hội	Hành khách	2,0	Nâng cấp
2	Bến tàu khách Trần Văn Thời	Hành khách và hàng hóa	2,0	Nâng cấp, mở rộng
3	Bến tàu khách Vàm Đầm	Hành khách	2,0	Nâng cấp
4	Bến tàu khách Tân Tiến	Hành khách	2,0	Nâng cấp
5	Bến tàu khách Trần Phán	Hành khách	2,0	Nâng cấp
6	Bến tàu Cảng Năm Căn	Hành khách	2,0	Nâng cấp
7	Bến tàu khách Cái Nai	Hành khách	2,0	Nâng cấp
8	Bến tàu khách Hàng Vịnh	Hành khách	2,0	Nâng cấp
9	Bến tàu khách Kinh 17	Hành khách	2,0	Nâng cấp
10	Bến tàu khách Tam Giang Tây	Hành khách	2,0	Nâng cấp
11	Bến tàu khách Đất Mũi	Hành khách	2,0	Nâng cấp
12	Bến tàu khách Viên An Đông	Hành khách	2,0	Nâng cấp
13	Bến tàu khách Viên An	Hành khách	2,0	Nâng cấp
14	Bến tàu B	Hành khách	2,0	Nâng cấp
15	Bến tàu liên tỉnh	Hành khách	2,0	Nâng cấp
III	Bến hàng hóa		105,0	
1	Khu bến tổng hợp Thới Bình	Hàng hóa	15,0	Mở mới
2	Khu bến tổng hợp U Minh	Hàng hóa	15,0	Mở mới
3	Khu bến tổng hợp Đầm Dơi	Hàng hóa	15,0	Mở mới
4	Khu bến tổng hợp Phú Tân	Hàng hóa	15,0	Mở mới
5	Khu bến tổng hợp Bồ Đề	Hàng hóa	15,0	Mở mới
6	Khu bến tổng hợp An Xuyên	Hàng hóa	15,0	Mở mới
7	Khu bến tổng hợp Tắc Vân	Hàng hóa	15,0	Mở mới
IV	Bến lên xuống hàng hóa ở xã		22,5	
1	Huyện Thới Bình	Lên xuống hàng hóa	3,3	Mở mới
2	Huyện U Minh	Lên xuống hàng hóa	2,1	Mở mới
3	Huyện Trần Văn Thời	Lên xuống hàng hóa	3,3	Mở mới
4	Huyện Cái Nước	Lên xuống hàng hóa	3,0	Mở mới
5	Huyện Đầm Dơi	Lên xuống hàng hóa	4,5	Mở mới
6	Huyện Phú Tân	Lên xuống hàng hóa	2,4	Mở mới
7	Huyện Năm Căn	Lên xuống hàng hóa	2,1	Mở mới
8	Huyện Ngọc Hiển	Lên xuống hàng hóa	1,8	Mở mới
	Tổng		164,9	